

Những vấn đề “nóng” trong tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2017 và một số khuyến nghị

Ngô Thăng Lợi^(*)

Tóm tắt: Giai đoạn 2011-2017 Việt Nam đã đạt được khá nhiều thành quả kinh tế, tạo cơ sở tốt cho những dự báo tốt đẹp về khả năng thực hiện mục tiêu tăng trưởng nhanh của cả giai đoạn 2011-2020. Tuy nhiên, bài viết muốn đi sâu vào một khía cạnh ngược lại: Đằng sau những thành quả đạt được là những vấn đề “nóng” đang chi phối khá đậm nét bức tranh tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2011-2017 cả về mặt số lượng và chất lượng, trong đó phải kể đến tính chất đậm nét của mô hình tăng trưởng nhờ vào gia công, sự phụ thuộc lớn của tăng trưởng vào khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và tính chất kém hiệu quả của tăng trưởng. Những khoảng tối đó, trên một mức độ nhất định, đã cản trở tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong những năm qua và cần phải có sự đột phá trong những năm tới để có thể đạt được tăng trưởng nhanh, bền vững và hiệu quả cao.

Từ khóa: Kinh tế Việt Nam, Tăng trưởng kinh tế, Chế biến, Gia công, Thu nhập

Abstract: Over the period 2011-2017, Vietnam has recorded significant economic achievements, a positive basis for forecasting rapid growth target for the whole period 2011-2020. This paper, however, aims to provide an in-depth of “hot button” issues lying on the other side of such achievements which have drastically dominated the picture of Vietnam’s economic growth both in quantity and quality. These include a processing-based growth model, heavy reliance on foreign investment sector and low efficiency of the growth. Such “dark sides” have, to a certain extent, impeded our economic growth, and yet it is essential that breakthroughs should be made in the coming years to achieve rapid, sustainable and highly efficient growth.

Key words: Vietnam Economy, Economic Growth, Processing, Offshoring, Income

1. Những vấn đề “nóng” trong tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2017

Kinh tế Việt Nam với sự hỗ trợ tích cực bởi các yếu tố trong nước và quốc tế, đặc biệt là sự chỉ đạo nỗ lực của Chính phủ,

đã được đánh giá là đang tiếp tục đà tăng trưởng tốt từ năm 2011-2017 và năm 2017 đạt được tăng trưởng cao nhất, kinh tế vĩ mô nhìn chung ổn định nhất (Ngân hàng Thế giới, 2017). Tuy nhiên, ở khía cạnh ngược lại, bài viết nhìn nhận những vấn đề “nóng” đằng sau những kết quả lạc quan đã đạt được trong thời gian qua.

^(*) GS.TS., Trường Đại học Kinh tế Quốc dân;
Email: loisonglong@yahoo.com

Thứ nhất, ngành khai thác dầu khí suy giảm trầm trọng

Bảng 1 cho thấy, giai đoạn 2011-2017, ngành khai thác khoáng sản có biểu hiện tăng trưởng thất thường, xu hướng suy giảm

hết các mỏ đều đã qua thời điểm “đỉnh” khai thác, hiện tại đang thuộc giai đoạn suy giảm sản lượng tự nhiên của các mỏ; (iii) Hoạt động tìm kiếm thăm dò để đưa các công trình khai thác mới vào bổ sung sản lượng khai thác rất ít (năm 2017 chỉ đưa một công trình mới vào khai thác).

Thứ hai, tăng trưởng nhờ gia công ngày càng trở nên đậm nét

Trong nông nghiệp: Nông nghiệp công nghệ cao (cả trồng trọt và chăn nuôi) hiện nay

đang phụ thuộc 80% vào giống nhập khẩu, các yếu tố đầu vào khác trong sản xuất nông nghiệp cũng đang phải nhập khẩu với tốc độ tăng trưởng cao như: phân bón (11%), thuốc trừ sâu (34,9%), máy móc thiết bị, xăng dầu phục vụ nông nghiệp (17,3%), trong khi đó việc sản xuất các sản phẩm này trong nước tăng trưởng rất thấp: sản xuất thức ăn gia súc (3,6%), thuốc trừ sâu (-2,6%), phân hóa học (6,7%) (các con số tính toán từ báo cáo của Tổng cục Thống kê năm 2017).

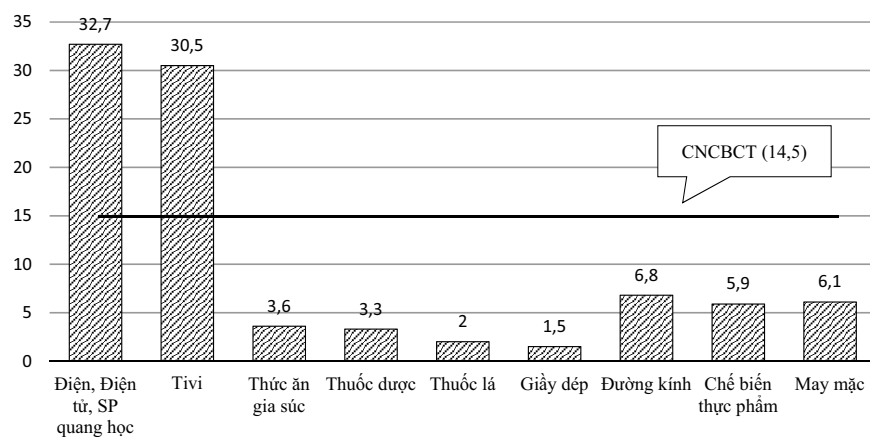
ngày càng mạnh ở 2 năm cuối. Sự suy giảm này đã ảnh hưởng đến một số khía cạnh liên quan đến chuỗi sản xuất và tiêu thụ như: (i) Ngành chế biến dầu (hóa dầu) trong nước không tăng trưởng được, sản phẩm khí hóa lỏng sản xuất có tốc độ tăng trưởng âm trong nhiều năm; (ii) Do nhu cầu sử dụng nguyên liệu nhập khẩu như xăng, dầu, khí đốt tăng khá nhanh làm cho tăng trưởng nhập khẩu các sản phẩm đó tăng liên tục (năm 2017 là 9% sản lượng và 34% giá trị đối với xăng và 43% đối với khí hóa lỏng). Nguyên nhân của sự giảm sút này có thể thấy là do: (i) Giá dầu đã liên tục có xu hướng giảm xuống, năm 2017, giá dầu ở mức thấp hơn so với nhiều năm trước; (ii) Sản lượng khai thác dầu thô giảm liên tục, năm 2017 giảm mạnh nhất do hầu

Bảng 1. Tăng trưởng của ngành công nghiệp khai thác khoáng sản (%)

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Tăng trưởng công nghiệp	6,8	5,8	5,9	7,6	9,7	7,57	9,4
Tăng trưởng khai thác khoáng sản	-0,1	5	-0,16	2,4	6,5	-4	-7,1
Trong đó:							
Than	3,9	-0,9	-1,7	0	3,6	-2,9	-0,5
Dầu khí	-0,8	10,2	-0,5	2,5	8	-8	-9,3

Nguồn: Tính toán từ các số liệu của Tổng cục Thống kê

Hình 1: Tăng trưởng một số ngành công nghiệp chế biến chế tạo năm 2017 (%)



Nguồn: Tính toán từ các số liệu của Tổng cục Thống kê

Trong công nghiệp: Tính chất hoạt động vẫn mang dáng dấp của những “công xưởng gia công”.

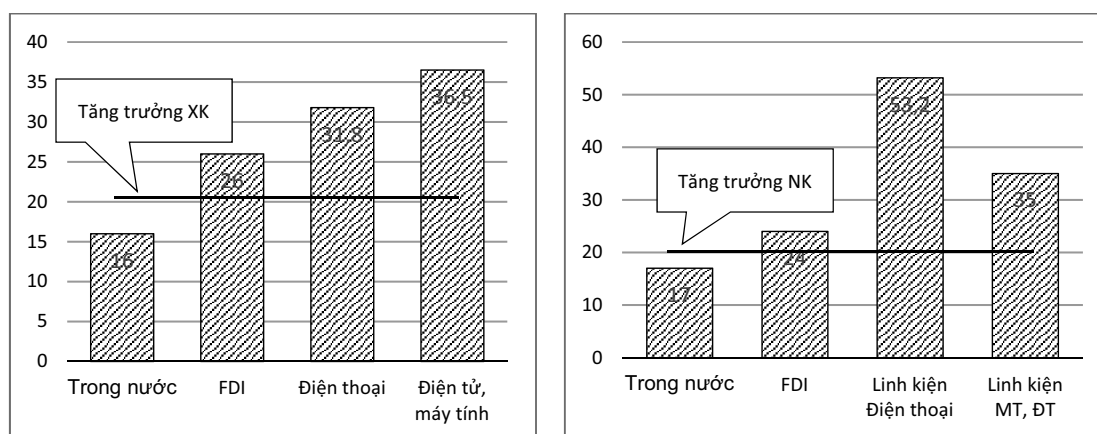
Hình 1 cho thấy, năm 2017, tăng trưởng ngành công nghiệp chế biến chế tạo đạt 14,5%, chủ yếu là do kết quả của các ngành gia công lắp ráp đạt tốc độ tăng trưởng cao như: sản phẩm điện tử, máy tính, sản phẩm quang học chiếm 32,7% (gấp 2,25 lần tốc độ tăng trưởng ngành chế biến chế tạo), lắp ráp tivi là 30,5% (gấp 2,1 lần). Trong khi đó, các ngành chế biến chế tạo từ nguồn nguyên liệu trong nước chỉ đạt tốc độ tăng trưởng bằng 1/3 tốc độ tăng trưởng ngành chế biến chế tạo, như: chế biến nông sản, chế biến thức ăn gia súc, dệt may, giấy dếp, sản xuất thuốc lá, v.v... Có thể nói, tăng trưởng bị chi phối quá nhiều bởi gia công thì tính hiệu quả, chất lượng tăng trưởng sẽ là một vấn đề cần phải xem xét. Trong tương lai không xa, khi giá lao động trong nước cao dần lên, khâu “gia công” trong chuỗi giá trị toàn cầu sẽ không còn được các tập đoàn quốc tế “phân công” cho Việt Nam.

Thứ ba, sự lấn át khá mạnh của các doanh nghiệp FDI đối với tăng trưởng kinh tế

Bức tranh tăng trưởng kinh tế nhanh của Việt Nam được hình dung giống như con tàu chạy nhanh nhưng bị nghiêng với trọng lực dồn về phía các doanh nghiệp FDI. Bình quân năm giai đoạn 2011-2017, khu vực công nghiệp chế biến chế tạo tăng 9,6% nhưng khu vực FDI đã đóng góp khoảng 2/3 vào thành quả này. Năm 2017, tăng trưởng ngành chế biến chế tạo đạt 14,5%, đóng góp 9,4 điểm phần trăm tăng trưởng ngành công nghiệp, trong đó, Samsung và Formosa đóng góp 4,02 điểm phần trăm (42,7%) (tính toán của tác giả từ các số liệu báo cáo của Tổng cục Thống kê). Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm ngày 1/12/2017 tăng 5,1% so với cùng thời điểm năm 2016, trong đó, doanh nghiệp FDI tăng 6,9%, còn khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 0,7%; doanh nghiệp ngoài nhà nước cũng chỉ tăng 3,9%.

Theo hình 2, Việt Nam đạt được tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao năm 2017 (21,1%) là nhờ sự đóng góp chính của xuất khẩu ở các doanh nghiệp FDI với tỷ trọng xuất khẩu chiếm 73% và tăng trưởng 26% (không kể dầu thô). Tương tự, kim ngạch nhập khẩu năm 2017 đạt 211,1 tỷ USD,

Hình 2: Tăng trưởng xuất nhập khẩu năm 2017 (%)



Nguồn: Tính toán từ các số liệu của Tổng cục Thống kê

tăng 20,8% so với năm trước, trong đó khu vực FDI chiếm 66%, tăng 24%. Một số sản phẩm xuất khẩu được sản xuất ở các doanh nghiệp FDI, chiếm tỷ trọng cao trong kim ngạch xuất khẩu và đạt tốc độ tăng trưởng nhanh như: điện thoại (chiếm 21% kim ngạch xuất khẩu và tăng 31,4%), điện tử, máy tính (15% và 36,5%); kim ngạch nhập khẩu phụ tùng, linh kiện của các sản phẩm đó cũng chiếm tỷ trọng cao và tăng trưởng nhanh như: linh kiện điện tử, máy tính (chiếm 20% kim ngạch nhập khẩu và tăng trưởng 35%), linh kiện điện thoại (các số liệu tương ứng: 12% và 53,2%).

Nguyên nhân của tình trạng trên là do các doanh nghiệp trong nước, nhất là khu vực tư nhân, có nhiều hạn chế về năng lực sản xuất kinh doanh, thường xuyên gặp khó khăn trong quá trình hoạt động và sự liên kết, hỗ trợ của các doanh nghiệp FDI chưa tốt. Theo kết quả điều tra của Tổng cục Thống kê, năm 2017 có 12.113 doanh nghiệp tuyên bố giải thể và 60.553 doanh nghiệp làm thủ tục giải thể (xấp xỉ năm 2016). Trong số các doanh nghiệp hoạt động, có 55,2% thường xuyên gặp khó khăn hoặc là sản xuất không thay đổi, trong đó 61% cho rằng khó cạnh tranh, 32,7% vì vấn đề tài chính, 32% không tuyển được lao động. Năm 2017 có 126.859 doanh nghiệp thành lập mới nhưng chỉ có 16.200 là doanh nghiệp chế biến chế tạo (chiếm 12,8%, thấp hơn năm 2016 là 18%).

Thư tư, hiệu quả tăng trưởng còn rất thấp

Hiệu quả tăng trưởng được thể hiện qua các chỉ số như hiệu quả sử dụng vốn -

hệ số ICOR và năng suất lao động xã hội. Số liệu tại bảng 2 cho thấy:

Bảng 2: Hệ số ICOR và tốc độ tăng trưởng năng suất lao động Việt Nam giai đoạn 2011-2017

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	Trung bình 2011 - 2017
ICOR	5,34	5,92	5,63	5,18	4,88	5	4,9	5,2
Tốc độ tăng NSLĐ (%)	3,49	3,06	3,83	4,72	6,68	4,91	6	4,7

Nguồn: Tính toán từ các số liệu của Tổng cục Thống kê

- Giá trị hệ số ICOR trung bình giai đoạn 2011-2017 của Việt Nam là 5,2 (để tạo thêm 1 đồng giá trị tăng thêm, cần phải có 5,2 đồng vốn đầu tư) là rất cao so với các nước ở vào cùng thời kỳ tăng trưởng nhanh và trình độ công nghệ tương xứng với Việt Nam (Nhật Bản - những năm 1970, Hàn Quốc, Đài Loan - những năm 1980, hệ số ICOR của họ chỉ là 2,5-3). Nguyên nhân của hiệu quả sử dụng vốn đầu tư thấp xuất phát từ nhiều nhân tố, trong đó đáng quan tâm nhất là: (i) Phân bổ vốn đầu tư chưa hợp lý, chưa có “điểm rơi” hướng tới những ngành hay vùng động lực; (ii) Cơ cấu vốn đầu tư chưa hợp lý với tỷ lệ đầu tư công, đầu tư từ ngân sách còn quá cao; (iii) Quản lý quá trình đầu tư vốn còn nhiều bất cập.

- Năng suất lao động xã hội giai đoạn 2011-2017, bình quân năm đã tăng lên (4,7%), tuy nhiên, theo tính toán của Tổng cục Thống kê (theo sức mua tương đương năm 2011), mức năng suất lao động của Việt Nam năm 2017 đạt 9.894 USD, chỉ bằng 7% của Singapore; 17,6% của Malaysia; 36,5% của Thái Lan; 42,3% của Indonesia; 56,7% của Philippines và bằng 87,4% năng suất lao động của Lào. Đáng chú ý là, chênh lệch về năng suất lao động giữa Việt Nam với các nước vẫn tiếp tục gia tăng. Mức chênh lệch năng suất lao

động của Singapore và Việt Nam tăng từ 115.087 USD năm 2006 lên 131.333 USD năm 2016; tương tự, của Lào từ 220 USD lên 1.422 USD. Năng suất lao động thấp được giải thích bởi: (i) Tỷ lệ thất nghiệp (hữu hình và trá hình) còn khá cao trong khi trình độ, năng lực của lao động có việc làm thấp; (ii) Công nghệ sản xuất thấp và trung bình chiếm tỷ lệ quá cao và 90% là các doanh nghiệp nhỏ và vừa đang gặp rất nhiều khó khăn trong sản xuất; (iii) Lao động Việt Nam chủ yếu đảm nhận sản xuất các sản phẩm và công đoạn sản xuất gia công, không tạo ra sản phẩm có thương hiệu để cung ứng cho thị trường.

2. Khuyến nghị giải pháp cho năm 2018 và những năm tiếp theo

Chúng tôi ước lượng con số tăng trưởng năm 2018 theo phương pháp xu thế, chú ý đến những thay đổi (dự báo) về các điều kiện sản xuất kinh doanh của năm 2018 nhằm tạo cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp cho năm 2018 và những năm tiếp theo.

Với việc dự báo theo xu thế tăng trưởng GDP giai đoạn 2011-2017, khả năng tăng trưởng GDP của năm 2018 có thể đạt con số 6,57%. Nhưng nếu dựa thêm vào các

ngành, theo đó: 48,2% số doanh nghiệp đánh giá sản xuất tốt lên (so với năm 2017 là 44,5%), 49,2% doanh nghiệp dự kiến khối lượng sản xuất tăng lên (năm 2017 là 46,2%), 43,6% doanh nghiệp có khối lượng hợp đồng sản xuất tăng lên (năm 2017 là 39,3%) và 35,8% doanh nghiệp dự kiến khả năng xuất khẩu hàng hóa tăng lên (năm 2017 là 32,3). Như vậy, có thể thấy khả năng tăng trưởng năm 2018 có thể cao hơn khoảng 0,3% - 0,5% so với mức trung bình của giai đoạn 2011-2017, tức là *có thể dự kiến đạt mức từ 6,5 đến 6,9%*.

Để thực hiện được mục tiêu tăng trưởng nói trên, năm 2018 và những năm tiếp theo, cần hướng tới khắc phục nguyên nhân của những rào cản tăng trưởng kinh tế năm 2017. Theo đó, chúng tôi đưa ra một số khuyến nghị giải pháp như sau:

Thứ nhất, tháo gỡ khó khăn đối với các doanh nghiệp trong nước. Giải pháp này phải xuất phát từ quan điểm giải quyết những khó khăn của họ trong quá trình hoạt động, đó là:

- Quan trọng nhất vẫn là thực hiện nhanh quá trình “cởi trói” cho doanh nghiệp theo Nghị quyết số 19/2016/NQ-CP, ngày 28/4/2016 của Chính phủ nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư kinh doanh và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nhà đầu tư, tuyệt đối không đặt ra các rào cản, các điều kiện đầu tư kinh doanh bất hợp lý gây cản trở hoạt động của doanh nghiệp, quán triệt

và thực hiện nghiêm nguyên tắc chính phủ kiến tạo, lấy doanh nghiệp làm động lực để thúc đẩy nền kinh tế.

Bảng 3: Ước tính tốc độ tăng trưởng GDP năm 2018 theo xu thế tăng trưởng giai đoạn 2011-2017

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2011-2017
Tốc độ tăng trưởng (%)	6,24	6,25	5,42	5,98	6,68	6,21	6,81	6,25
Hệ số tăng trưởng		1,01	0,87	1,11	1,12	0,93	1,1	1,05

Nguồn: Tính toán từ các số liệu của Tổng cục Thống kê

dự báo về xu hướng sản xuất kinh doanh của quý I năm 2018 theo kết quả khảo sát của Tổng cục Thống kê đối với các doanh

- Tháo gỡ khó khăn tài chính cho doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa. Đối với các doanh nghiệp sản xuất có quy mô nhỏ và vừa, cần tiếp tục hỗ trợ với mức độ mạnh hơn các chính sách ưu tiên nguồn vốn tín dụng thúc đẩy sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng mở rộng tín dụng, đa dạng hóa các hình thức cho vay, các sản phẩm cho vay, đơn giản hóa thủ tục vay và thanh toán, đi đôi với an toàn, chất lượng tín dụng, đảm bảo vốn cho các doanh nghiệp.

Thứ hai, thực hiện chính sách nhằm tạo tăng trưởng tích cực đối với các ngành công nghiệp khai thác dầu mỏ và than đá.

Đặt vấn đề này không phải quan điểm muốn hướng tăng trưởng vào các ngành khai thác tài nguyên mà xuất phát từ: (i) Ngành khai thác dầu mỏ ở Việt Nam đang cần phải gia tăng sản lượng, làm cơ sở cho sự phát triển các ngành công nghiệp chế biến (hóa dầu) có giá trị gia tăng cao ở trong nước; (ii) Việt Nam hiện nay vẫn nhập khẩu than, trong khi sản xuất trong nước giá thành vẫn rẻ hơn; (iii) Ngành khai thác dầu mỏ và than đá đã qua giai đoạn phát triển đỉnh cao nên gặp nhiều khó khăn trong khai thác, tìm kiếm thăm dò nguồn mới. Cụ thể:

- Cần bám sát diễn biến của thị trường để có phản ứng chính sách cũng như điều tiết cụ thể trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất trong nước, bảo đảm hiệu quả tối ưu và đóng góp tốt hơn cho tăng trưởng GDP của ngành khai thác dầu mỏ, khí đốt và than đá.

- Nghiên cứu và thông qua các chính sách về thuế, phí... để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, giúp cho các doanh nghiệp cắt giảm được chi phí, phát triển thị trường, cạnh tranh có hiệu quả với các sản phẩm nhập khẩu cũng như đẩy mạnh được xuất

khẩu, qua đó tăng trưởng được sản lượng sản xuất.

Thứ ba, tiếp tục chuyển đổi từ công nghiệp gia công sang chế biến chế tạo bằng chính sách gắn kết các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp FDI.

- Tiếp tục tăng cường các chính sách thu hút FDI. Tuy nhiên, để nâng cao hiệu quả của dòng vốn này, trong thời gian tới, cần lưu ý đến nâng cao chất lượng dòng vốn FDI, đặc biệt chú trọng các dự án FDI có quy mô vốn lớn, các nhà đầu tư công nghệ gốc. Chỉ tiếp nhận các dòng FDI có lộ trình chuyển giao công nghệ và có đặt nội dung hoạt động liên kết với doanh nghiệp trong nước và các FDI dưới dạng liên doanh liên kết với các doanh nghiệp trong nước.

- Thực hiện liên kết doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước. Giải pháp này nhằm thực hiện gắn kết doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp FDI, và hướng tới mục tiêu chuyển giao công nghệ, tăng cường vai trò của doanh nghiệp trong nước trong tăng trưởng kinh tế. Theo đó, cần xây dựng và thực hiện lộ trình gắn với doanh nghiệp FDI của các doanh nghiệp Việt Nam theo chuỗi giá trị toàn cầu với quan điểm chủ đạo là đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ trong nước xung quanh quỹ đạo của các doanh nghiệp FDI. Các định hướng chính thực hiện bao gồm: (i) Phối hợp hoặc yêu cầu các doanh nghiệp FDI khi lập dự án xin cấp phép đầu tư phải lập hồ sơ chuỗi và công bố các cấu phần tiềm năng cho các doanh nghiệp sở tại; (ii) Chủ động liên kết với các đối tác phù hợp và đón nhận các cấu phần sản xuất có lợi thế so sánh và giá trị tăng cao hơn; (iii) Nhà nước tạo cơ chế thuận lợi phát triển công nghiệp hỗ trợ cho các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, xem đây là chìa khóa cho các mối liên kết doanh nghiệp nội địa - doanh nghiệp FDI.

Thứ tư, tăng cường nghiên cứu và triển khai ứng dụng công nghệ cao đối với các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp hàng hóa có giá trị kinh tế cao, đồng thời ứng phó được với biến đổi khí hậu.

Điểm mấu chốt của giải pháp này là giảm xu hướng “gia công” trong chính ngành nông nghiệp. Hướng tập trung mạnh nhất và quan trọng nhất, theo quan điểm của chúng tôi, là thực hiện có hiệu quả việc nghiên cứu triển khai áp dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp. Thiết thực và cần phải triển khai nhanh hiện nay là tạo ra (bằng chuyển giao từ bên ngoài vào và tự nghiên cứu ở trong nước) và áp dụng các loại giống cây trồng và vật nuôi mới (trong cả ngắn hạn và dài hạn) có giá trị kinh tế cao, thích ứng được với hiện tượng nước biển dâng, nhiễm mặn, hạn hán, gió Lào, giá rét. Địa bàn hướng tới cần cụ thể, áp dụng cho các vùng trọng tâm chịu ảnh hưởng cao của biến đổi khí hậu như vùng đồng bằng sông Cửu Long, khu vực miền Trung và Tây Nguyên, miền núi phía Bắc. Các loại giống mới ngoài đáp ứng được yêu cầu “nông nghiệp thông minh với khí hậu”, cần có giá trị kinh tế cao, có khả năng sản xuất mang tính hàng hóa trên phạm vi quy mô lớn và có thể áp dụng công nghệ tiến tiến vào sản xuất.

Thứ năm, đẩy mạnh nghiên cứu triển khai (R&D), tăng cường khởi nghiệp theo hướng lấy doanh nghiệp làm trung tâm.

- Thực hiện tăng cường khởi nghiệp theo quan điểm lấy doanh nghiệp làm trung tâm để định hướng các hoạt động khoa học công nghệ trong các đơn vị nghiên cứu các cơ quan, viện, trường đại học. Trong bối cảnh này, cần hình thành mô hình trung tâm cạnh tranh, trong đó trọng tâm là liên kết giữa các trường đại học, viện nghiên cứu và các doanh nghiệp, Bộ Khoa học và Công

nghệ sẽ làm trọng tài trung gian. Nhà nước đầu tư đổi mới khoa học công nghệ, đại diện doanh nghiệp chi vốn cho các trường đại học và các viện nghiên cứu.

- Đặt nhiệm vụ cụ thể, có lộ trình nghiên cứu và triển khai cho các cơ quan, viện nghiên cứu và các trường chuyên ngành, nhất là ở lĩnh vực kỹ thuật. Điểm mới trong đề xuất này là không đặt nhiệm vụ cho các đơn vị này một cách chung chung, mà cần có những hợp đồng nghiên cứu và triển khai cụ thể, đối với từng loại công nghệ mới áp dụng trong sản xuất có khả năng thích ứng và gắn trực tiếp với địa bàn cụ thể như đề cập ở trên.

- Hướng hoạt động nghiên cứu và triển khai liên quan đến đổi mới công nghệ vào các khu công nghệ cao. Đây là một hướng cần làm và thậm chí cần xem như là hoạt động đặc biệt ưu tiên đối với các nhà đầu tư vào lĩnh vực này ở các khu công nghệ cao. Theo quan điểm của chúng tôi, đây là địa bàn tốt nhất để thực hiện nhanh việc nghiên cứu mang tính chất “lòng ấp”, tiếp đó là áp dụng để sản xuất trong nội bộ khu công nghệ cao, từ đó phát triển ra các doanh nghiệp, các địa phương và các vùng có nhu cầu sử dụng.

Thứ sáu, tăng cường chính sách kích cầu đầu tư trong nước, nhất là khu vực tư nhân.

Kích cầu tiêu dùng và đầu tư trong nước là chính sách có hiệu ứng “hai trong một” đối với Việt Nam hiện nay nhằm khắc phục điểm yếu về kinh tế nội địa thời gian qua do đầu tư trong nước có xu hướng bị “chìm dần”. Năm 2017, với tỷ lệ đầu tư trên GDP đạt 33,3% vẫn cần phải đạt mục tiêu cao hơn (lên 34 - 35%) mới đủ lực để tăng trưởng nhanh. Tỷ lệ vốn đầu tư của khu vực tư nhân trong nước cần được “kích” lên cao hơn (khoảng 45 - 50%).

Giảm đầu tư từ khu vực nhà nước xuống khoảng 30%. Liên quan đến “kích” cầu đầu tư khu vực tư nhân, cần thực hiện các chính sách tạo môi trường đầu tư và cơ hội bỏ vốn cho các doanh nghiệp và các nhà đầu tư. Theo đó:

+ Về môi trường đầu tư, các doanh nghiệp trong nước, nhất là các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa, vẫn tiếp tục cần các chính sách ưu tiên hơn nữa về nguồn vốn tín dụng thúc đẩy sản xuất, kinh doanh có hiệu quả. Ngoài ra, các thủ tục liên quan đến đăng ký kinh doanh, thuê đất đai, thành lập doanh nghiệp, các chính sách thuế, v.v... cần được ưu tiên nhiều hơn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

+ Về cơ hội bỏ vốn, cần hỗ trợ các doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh như: cung cấp thông tin về thị trường, ngành hàng, các quy định, rào cản của các thị trường xuất khẩu, giới thiệu khách hàng, nhà cung cấp, tăng cường tổ chức các buổi đối thoại trực tiếp giữa doanh nghiệp với chính quyền địa phương, tháo gỡ kịp thời những vướng mắc, khó khăn cho doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh; tổ chức giới thiệu, hướng dẫn cụ thể các nghiệp vụ quản lý doanh nghiệp, v.v...

3. Kết luận

Giai đoạn 2011-2017, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể. Tuy nhiên, những vấn đề “nóng” vẫn còn khá nhiều, quan trọng hơn nó tồn tại khá lâu trong mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam và đây là những dấu hiệu của tính thiếu bền vững trong tăng trưởng kinh tế. Mục tiêu tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô

hình tăng trưởng là nhằm vào việc khắc phục những vấn đề “nóng” nói trên. Theo cách nhìn nhận ngắn hạn và trung hạn, điều quan trọng trong thời gian tới giải quyết khó khăn của doanh nghiệp trong nước, gắn kết doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp FDI, đẩy mạnh đầu tư công nghệ cao trong cả công nghiệp cơ khí chế tạo và nông nghiệp để giảm bớt tính chất tăng trưởng nhờ vào gia công. Để có được những dấu hiệu khởi sắc như vậy, một mặt, các doanh nghiệp cần nỗ lực vượt khó, mặt khác vai trò hỗ trợ của Nhà nước vẫn rất quan trọng, nhất là trong giải quyết những khó khăn của doanh nghiệp trong tiếp cận vốn, thị trường và áp dụng công nghệ mới □

Tài liệu tham khảo

1. Chính phủ (2011 - 2017), *Nghị quyết về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước các năm từ 2011-2017*.
2. Ngô Thắng Lợi, Nguyễn Quỳnh Hoa (2017), *Mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
3. Ngân hàng Thế giới (2017), *Công bố Báo cáo điểm lại tình hình kinh tế Việt Nam*, tháng 12.
4. Tổng cục Thống kê (2011-2017), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội các năm từ 2011-2017*.
5. Ủy ban giám sát tài chính quốc gia (2011-2017), *Báo cáo tình hình kinh tế và triển vọng kinh tế các năm từ 2011-2017; Tài liệu phục vụ phiên họp Chính phủ cuối năm các năm từ 2011-2017*.